

NGHIÊN CỨU CÁC TRỤ CỘT ĐẦU VÀO CỦA ĐỔI MỚI SÁNG TẠO Ở VIỆT NAM

Bùi Thị Hồng Việt
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: vietbh@neu.edu.vn

Mã bài: JED-1977
Ngày nhận: 06/09/2024
Ngày nhận bản sửa: 07/10/2024
Ngày duyệt đăng: 15/10/2024
DOI: 10.33301/JED.VI.1977

Tóm tắt

Bài viết dựa trên các Báo cáo Chỉ số đổi mới toàn cầu các năm từ 2018 đến 2023 của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) để xác định và phân tích, đánh giá thực trạng các trụ cột đầu vào của đổi mới sáng tạo ở Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2023, bao gồm: thể chế; vốn con người và nghiên cứu; cơ sở hạ tầng; trình độ phát triển của thị trường; trình độ phát triển của doanh nghiệp. Dựa trên các kỹ thuật phân tích, tổng hợp, so sánh, bài viết chỉ ra những điểm mạnh và điểm yếu cơ bản của các trụ cột; qua đó đưa ra các khuyến nghị đối với Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp nhằm cải thiện những điểm yếu đó.

Từ khóa: Cơ sở hạ tầng, doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo, thể chế, thị trường, vốn con người.
Mã JEL: O34, O38.

Analyzing the input pillars of innovation in Vietnam

Abstract:

The study is based on the Global Innovation Index Reports from 2018 to 2023 by the World Intellectual Property Organization to identify, analyze, and assess the current situations of the innovation input pillars in Vietnam during the 2018-2023. These pillars include institutions; human capital and research; infrastructure; market sophistication; and business sophistication. By using analysis, synthesis, and comparison, the research highlights the strengths and fundamental limitations of these pillars and proposes several recommendations to the government and business community to overcome these weaknesses.

Keywords: Firms, human capital, infrastructure, innovation, institutions, markets
JEL Codes: O34, O38.

1. Giới thiệu

Đổi mới sáng tạo không chỉ là một xu hướng, mà còn là một yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ. Đổi mới sáng tạo hiện nay được coi là chìa khóa để nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng cuộc sống và thúc đẩy sự phát triển bền vững ở Việt Nam.

Tuy nhiên, các trụ cột của đổi mới sáng tạo ở Việt Nam (bao gồm: thể chế; vốn con người và nghiên cứu; cơ sở hạ tầng; trình độ phát triển của thị trường; trình độ phát triển của doanh nghiệp) vẫn còn bộc lộ khá nhiều hạn chế. Thứ nhất, về thể chế, khung pháp lý về đổi mới sáng tạo của Việt Nam còn chồng chéo, thủ tục hành chính rườm rà, thiếu minh bạch, môi trường kinh doanh chưa thực sự thuận lợi. Thứ hai, về vốn con người và nghiên cứu, chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam chưa cao, đặc biệt là nhóm nhân lực khoa học công nghệ, nhân lực chất lượng cao trong các cơ quan hành chính cũng như trong các doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu và phát triển còn thấp, và khả năng chuyển giao công nghệ còn hạn chế. Thứ ba, về cơ sở

hạ tầng, còn thiếu đồng bộ, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và miền núi. Thứ tư, về trình độ phát triển của thị trường: quy mô thị trường nội địa còn nhỏ, sức mua hạn chế, và khả năng tiếp cận thị trường quốc tế còn khó khăn. Thứ năm, về trình độ phát triển của doanh nghiệp, phần lớn doanh nghiệp là doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực cạnh tranh còn hạn chế (WIPO, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023).

Chính vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng các trụ cột đầu vào của đổi mới sáng tạo ở Việt Nam để tìm kiếm các giải pháp cải thiện trong bối cảnh hiện nay là cấp thiết. Bài viết bao gồm các nội dung: cơ sở lý thuyết, phương pháp xử lý dữ liệu, phân tích thực trạng các trụ cột đầu vào của đổi mới sáng tạo ở Việt Nam giai đoạn 2018-2023; đề xuất các khuyến nghị đối với Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp để khắc phục những điểm yếu của các trụ cột đầu vào của đổi mới sáng tạo.

2. Cơ sở lý thuyết

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế, đổi mới sáng tạo được hiểu là việc triển khai một sản phẩm (hàng hóa hoặc dịch vụ) hoặc quy trình mới hoặc được cải tiến đáng kể, một phương pháp tiếp thị mới hoặc một phương pháp tổ chức mới trong các hoạt động kinh doanh, tổ chức nơi làm việc hoặc quan hệ đối ngoại (OECD, 2010, 20). Định nghĩa này đề cập đến bốn loại đổi mới sáng tạo là đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới tiếp thị và đổi mới tổ chức. Trong đó, đổi mới sản phẩm là “việc giới thiệu một hàng hóa hoặc dịch vụ mới hoặc được cải tiến đáng kể về các đặc điểm hoặc mục đích sử dụng dự kiến. Điều này bao gồm những cải tiến đáng kể về thông số kỹ thuật, thành phần và vật liệu, phần mềm tích hợp, tính thân thiện với người dùng hoặc các đặc điểm chức năng khác. Đổi mới quy trình là “việc triển khai một phương pháp sản xuất hoặc giao hàng mới hoặc được cải tiến đáng kể. Điều này bao gồm những thay đổi đáng kể về kỹ thuật, thiết bị và/hoặc phần mềm”. Đổi mới tiếp thị là “việc triển khai một phương pháp tiếp thị mới liên quan đến những thay đổi đáng kể về thiết kế hoặc bao bì sản phẩm, vị trí sản phẩm, quảng cáo sản phẩm hoặc giá cả”. Đổi mới tổ chức là “việc triển khai phương pháp tổ chức mới trong hoạt động kinh doanh của công ty, tổ chức nơi làm việc hoặc quan hệ đối ngoại”.

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (2012, tr 5-6) cho rằng “đổi mới có thể mang cả khía cạnh công nghệ và phi công nghệ. Trên thực tế, đổi mới phi công nghệ ít nhất cũng có tầm quan trọng như các đổi mới công nghệ, mặc dù các hoạt động đổi mới thường có giá trị nhất khi chúng phối hợp cả các thành phần công nghệ lẫn phi công nghệ. Ngoài ra, trong các lĩnh vực phi thương mại, đổi mới cũng có tầm quan trọng tương đương, nếu không nói là hơn, so với lĩnh vực thương mại”.

Quốc hội (2013, tr 1) quy định đổi mới sáng tạo là “việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa”.

Đổi mới sáng tạo là động lực không có giới hạn của tăng trưởng, là chìa khóa giúp một số nước Đông Á nói chung và Việt Nam nói riêng tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy tăng năng suất lao động vượt qua “bẫy thu nhập trung bình” (Tổng cục Thống kê, 2021).

Như vậy, đổi mới sáng tạo là quá trình tạo ra, ứng dụng những ý tưởng, giải pháp mới về công nghệ, quản lý, tổ chức để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, chất lượng cuộc sống và giải quyết các vấn đề xã hội. Nói một cách đơn giản, đó là việc làm mọi thứ theo những cách thức mới, tốt hơn và hiệu quả hơn.

Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) là chỉ số đánh giá năng lực và kết quả đổi mới của các nền kinh tế thế giới do Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO) thực hiện hàng năm từ năm 2009. Chỉ số này là một chỉ số tổng hợp của 80 chỉ số thành phần, được chia làm 07 trụ cột gồm: 05 trụ cột đầu vào (thể chế; vốn con người và nghiên cứu; cơ sở hạ tầng; trình độ phát triển của thị trường; trình độ phát triển của doanh nghiệp) và 02 trụ cột đầu ra (sản phẩm kiến thức và công nghệ; sản phẩm sáng tạo).

Bài viết sử dụng số liệu thứ cấp từ các Báo cáo GII giai đoạn 2018-2023 của WIPO. Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp được sử dụng trong phần đánh giá các điểm mạnh và điểm yếu chính của các trụ cột đầu vào của đổi mới sáng tạo ở Việt Nam. Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng trong phần kết luận và khuyến nghị.

3. Thực trạng các trụ cột của đổi mới sáng tạo ở Việt Nam

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể về đổi mới sáng tạo trong những năm gần đây. Theo Báo cáo GII 2023, nước ta xếp thứ 46/132 nền kinh tế trên thế giới, tăng 2 bậc so với năm trước. Đặc biệt, Việt

Nam là một trong 7 quốc gia thu nhập trung bình có sự cải thiện đáng kể nhất về đổi mới sáng tạo trong thập kỷ qua, đồng thời giữ kỷ lục 13 năm liên tiếp vượt trội so với mức độ phát triển. Tại khu vực ASEAN, Việt Nam luôn nằm trong top đầu về chỉ số đổi mới sáng tạo.

Từ năm 2018, thứ hạng của Việt Nam đã có xu hướng tăng trong các năm 2019 và 2020, nhưng sau đó giảm liên tục trong các năm 2021 và 2022. Đến năm 2023, thứ hạng của Việt Nam lại tăng trở lại. Điều này cho thấy các trụ cột đổi mới sáng tạo của Việt Nam chưa thực sự duy trì được sự phát triển ổn định khi so sánh với các quốc gia khác trong danh sách được đánh giá và xếp hạng chỉ số GII.

Bảng 1 cung cấp một cái nhìn tổng quan về sự biến động của thứ hạng Việt Nam trên các trụ cột của Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu (GII) trong giai đoạn 2018-2023. Nhìn chung, Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể ở một số trụ cột, nhưng cũng đối mặt với một số thách thức ở các trụ cột khác. Về điểm mạnh, Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể trong một số lĩnh vực như phát triển thị trường, sản xuất tri thức và công nghệ. Về thách thức, Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế trong các lĩnh vực như thể chế, vốn con người và nghiên cứu, trình độ phát triển của doanh nghiệp. Do đó trong thời gian tới, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

3.1. Các điểm mạnh chính của các trụ cột đầu vào của đổi mới sáng tạo ở Việt Nam

Bảng 2 xác định những chỉ số được xếp hạng cao và được cải thiện nhiều trong xếp hạng GII của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu 2018 – 2023.

Bảng 1: So sánh thứ hạng các trụ cột GII của Việt Nam giai đoạn 2018 – 2023

	2018	2019	2020	2021	2022	2023
	Vị trí/ 126 nền kinh tế	Vị trí/ 129 nền kinh tế	Vị trí/ 131 nền kinh tế	Vị trí/ 132 nền kinh tế	Vị trí/ 132 nền kinh tế	Vị trí/ 132 nền kinh tế
I. Nhóm trụ cột đầu vào	65	63	62	60	59	57
1. Thể chế	78	81	83	83	51	48
2. Vốn con người và nghiên cứu	66	61	79	79	80	71
3. Cơ sở hạ tầng	78	82	73	79	71	70
4. Trình độ phát triển của thị trường	33	29	34	22	43	49
5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp	66	69	39	47	50	49
II. Nhóm trụ cột đầu ra	41	37	38	38	41	40
1. Sản phẩm tri thức và công nghệ	35	27	37	41	52	48
2. Sản phẩm sáng tạo	46	47	38	42	35	36
III. Chỉ số đổi mới sáng tạo	45	42	42	44	48	46

Nguồn: WIPO (2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

Dựa trên Bảng 2 có thể nhận thấy những điểm mạnh trong các trụ cột GII của Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2023 như sau:

- Về trụ cột “Thể chế”, có sự cải thiện đáng kể từ năm 2020 trở đi, đặc biệt là trong các chỉ số liên quan đến môi trường kinh doanh và ổn định chính trị.

- Về trụ cột “Vốn con người và nghiên cứu”, có sự cải thiện đáng kể từ năm 2018 đến 2023. Cụ thể: Điểm PISA cải thiện liên tục, cho thấy chất lượng giáo dục đã được cải thiện; Nghiên cứu và phát triển cải thiện liên tục cho thấy đầu tư vào nghiên cứu và phát triển đã được tăng cường.

- Về trụ “Cột cơ sở hạ tầng”, có sự cải thiện đáng kể trong một số chỉ số về kết nối và hiệu quả logistics.

- Về trụ cột “Trình độ phát triển của thị trường”, có sự cải thiện đáng kể trong một số chỉ số về mở cửa thị trường và thuế quan. Thị trường nội địa của Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể, tuy nhiên vẫn còn nhiều tiềm năng để khai thác.

- Về trụ cột “Trình độ phát triển của doanh nghiệp”, doanh nghiệp Việt Nam đã có những nỗ lực trong việc tăng cường đổi mới và hợp tác, tuy nhiên vẫn cần tiếp tục cải thiện.

Bảng 2: Lộ các chỉ số được xếp hạng cao và được cải thiện nhiều trong xếp hạng GII trong giai đoạn 2018 - 2023

Các trụ cột và nhóm chỉ số GII	2018	2019	2020	2021	2022	2023
	Vị trí/ 126 nền kinh tế	Vị trí/ 129 nền kinh tế	Vị trí/ 131 nền kinh tế	Vị trí/ 132 nền kinh tế	Vị trí/ 132 nền kinh tế	Vị trí/ 132 nền kinh tế
Thể chế						
Môi trường thể chế	78	81	83	58	50	48
Đảm bảo ổn định và an ninh chính trị	57	32	29	34	37	40
Môi trường kinh doanh	103	106	101	101	30	31
Vốn con người và nghiên cứu						
Điểm PISA về đọc, toán và khoa học (PISA là Chương trình Đánh giá học sinh quốc tế)	20	20	16	16	16	16
Nghiên cứu và phát triển	81	67	69	68	68	44
Chi nghiên cứu và phát triển trung bình của 03 công ty hàng đầu có đầu tư ra nước ngoài	40	43	42	41	38	29
Cơ sở hạ tầng						
Truy cập ICT	89	90	86	87	41	40
Cơ sở hạ tầng chung	57	45	55	47	42	43
Hiệu quả logistics	63	38	38	38	38	42
Tổng tư bản hình thành, % GDP	28	32	41	39	19	13
Trình độ phát triển của thị trường						
Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân, % GDP	19	16	15	12	11	21
Thương mại, cạnh tranh và quy mô thị trường	40	35	49	15	19	19
Mức thuế quan áp dụng, bình quân gia quyền/ tất cả các sản phẩm (%)	62	61	82	21	17	17
Đa dạng hóa của ngành công nghiệp nội địa	-	-	-	9	9	7
Quy mô thị trường nội địa	33	33	32	23	24	25
Trình độ phát triển của doanh nghiệp						
Phần chi nghiên cứu và phát triển do doanh nghiệp thực hiện (% GDP)	48	42	42	44	45	47
Phần chi nghiên cứu và phát triển do doanh nghiệp trang trải (% tổng chi cho nghiên cứu và phát triển)	13	8	8	8	10	9
Các liên kết đổi mới sáng tạo	88	86	75	58	48	43
Hợp tác đại học - doanh nghiệp	59	75	65	34	26	27
Quy mô phát triển của cụm công nghiệp	64	74	42	17	14	26
Nhập khẩu công nghệ cao (% tổng thương mại)	4	1	4	3	1	4
Dòng vốn ròng đầu tư trực tiếp nước ngoài (% GDP)	25	23	19	16	15	24

Nguồn: WIPO (2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

3.2. Các điểm yếu chính của các trụ cột đầu vào của đổi mới sáng tạo ở Việt Nam

Bảng 3 xác định những chỉ số có thứ hạng kém ít được cải thiện trong nhiều năm qua hoặc đang giảm bậc xếp hạng trong xếp hạng GII của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu 2018 – 2023.

Dựa trên Bảng 3 có thể nhận thấy những điểm yếu trong các trụ cột GII của Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2023 như sau:

Về trụ cột “Thể chế”

Chỉ số “Môi trường pháp lý” đã ghi nhận sự tụt hạng từ vị trí 89 vào năm 2018 xuống vị trí 98 vào năm 2023. Tình trạng này có thể lý giải bởi một số nguyên nhân sau:

(i) Các quy định pháp lý liên quan đến đổi mới sáng tạo vẫn chưa hoàn thiện và việc thực thi còn nhiều hạn chế, chưa tạo được động lực mạnh mẽ cho ứng dụng công nghệ;

(ii) Bảo vệ sở hữu trí tuệ còn nhiều bất cập: Vi phạm bản quyền và sở hữu trí tuệ vẫn diễn ra phổ biến, gây tổn thất cho các doanh nghiệp sáng tạo và cản trở quá trình đổi mới. Hệ thống bảo hộ thương hiệu và sáng chế chưa được hoàn thiện, khiến cho việc đăng ký và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ gặp nhiều khó khăn. Thiếu các biện pháp xử lý mạnh mẽ đối với các hành vi vi phạm sở hữu trí tuệ;

Bảng 3: Lộ các chỉ số có thứ hạng kém ít được cải thiện trong nhiều năm qua hoặc đang giảm bậc xếp hạng trong xếp hạng GII giai đoạn 2018 - 2023

Các trụ cột và nhóm chỉ số GII	2018	2019	2020	2021	2022	2023
	Vị trí/ 126 nền kinh tế	Vị trí/ 129 nền kinh tế	Vị trí/ 131 nền kinh tế	Vị trí/ 132 nền kinh tế	Vị trí/ 132 nền kinh tế	Vị trí/ 132 nền kinh tế
Thể chế						
Môi trường pháp lý	89	90	98	98	96	98
Cải thiện chất lượng các quy định pháp luật	99	97	99	93	83	94
Chi phí sa thải nhân công	97	101	103	104	105	105
Vốn con người và nghiên cứu						
Chi cho giáo dục (% GDP)	29	24	67	62	75	108
Tỷ lệ học sinh/giáo viên, trung học	-	-	87	91	93	100
Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước	99	104	104	102	103	103
Cơ sở hạ tầng						
Kết quả về môi trường	102	104	110	110	128	130
Trình độ phát triển của doanh nghiệp						
Việc làm trong các ngành dịch vụ thâm dụng tri thức (% tổng việc làm)	95	117	97	100	106	112
Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (% tổng lao động)	78	83	84	79	85	87
Số thương vụ liên doanh liên kết chiến lược, trên 1 tỷ \$PPP GDP	53	49	59	74	80	81
Nhập khẩu dịch vụ ICT (% tổng mậu dịch)	122	126	126	129	130	127

Nguồn: WIPO (2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

(iii) Khung pháp lý chưa đủ khuyến khích cho các hoạt động đầu tư mạo hiểm. Việc huy động vốn cho đổi mới sáng tạo còn gặp nhiều khó khăn do thiếu các quy định hỗ trợ đầu tư mạo hiểm. Các quy định về phá sản và tái cấu trúc doanh nghiệp chưa linh hoạt, gây cản trở cho các doanh nghiệp khởi nghiệp khi thử nghiệm và chấp nhận rủi ro. Thiếu các ưu đãi thuế và các chính sách hỗ trợ khác dành cho các nhà đầu tư vào lĩnh vực đổi mới sáng tạo;

(iv) Hệ thống thông tin chưa đầy đủ và kết nối kém hiệu quả: Doanh nghiệp khó tiếp cận thông tin về các chương trình hỗ trợ đổi mới sáng tạo, cơ hội hợp tác, và các nguồn lực sẵn có. Sự kết nối giữa các cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu và doanh nghiệp trong việc chia sẻ thông tin và hợp tác đổi mới sáng tạo còn yếu. Nền tảng dữ liệu về đổi mới sáng tạo chưa được phát triển toàn diện, gây khó khăn cho việc đánh giá hiệu quả và định hướng chính sách;

(v) Các chương trình hỗ trợ chủ yếu hướng đến các doanh nghiệp lớn và các công ty đa quốc gia: Chính phủ tập trung nhiều vào đầu tư và ưu đãi cho các doanh nghiệp công nghệ cao, nhưng chưa tối ưu hóa được tác động lan tỏa của các doanh nghiệp này đối với các doanh nghiệp nhỏ hơn.

Chỉ số “Chi phí sa thải nhân công” đã giảm từ vị trí 97 vào năm 2018 xuống vị trí 105 vào năm 2023. Sự giảm hạng này có thể được lý giải bởi một số nguyên nhân sau:

(i) Quy định về sa thải lao động tương đối linh hoạt: Theo Bộ luật Lao động 2019, doanh nghiệp có thể sa thải lao động vì nhiều lý do như vi phạm kỷ luật, tái cấu trúc doanh nghiệp, hoặc không đáp ứng yêu cầu công việc. Thủ tục sa thải được quy định rõ ràng và không quá phức tạp, giúp doanh nghiệp dễ dàng thực hiện khi cần. Đồng thời, chi phí bồi thường cho người lao động khi bị sa thải cũng được quy định cụ thể và thường ở mức thấp so với các nước trong khu vực;

(ii) Thị trường lao động phong phú: Việt Nam có lực lượng lao động dồi dào, đặc biệt là lao động trẻ với trình độ học vấn và kỹ năng ngày càng cao. Điều này giúp doanh nghiệp dễ dàng tuyển dụng lao động mới để thay thế, từ đó giảm thiểu chi phí liên quan đến sa thải;

(iii) Mức lương tối thiểu thấp: Mức lương tối thiểu tại Việt Nam vẫn thấp so với các nước trong khu vực, dẫn đến chi phí sa thải nhân công cũng thấp hơn, góp phần làm giảm chỉ số này trong GII;

(iv) Thiếu các biện pháp hỗ trợ cho người lao động bị sa thải: Chính phủ Việt Nam chưa cung cấp nhiều

biện pháp hỗ trợ cho người lao động bị sa thải, như trợ cấp thất nghiệp hay hỗ trợ đào tạo nghề mới, dẫn đến khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm mới sau khi bị sa thải, làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp và tác động tiêu cực đến nền kinh tế.

Về trụ cột “Vốn con người và nghiên cứu”

Chỉ số “Chi cho giáo dục (% GDP)” đã giảm mạnh trong giai đoạn nghiên cứu. Nguyên nhân chính bao gồm:

(i) Mức chi cho giáo dục của Việt Nam còn thấp: Dù tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục trong GDP của Việt Nam đã tăng trong những năm gần đây, nhưng vẫn ở mức thấp so với các nước trong khu vực và các quốc gia có thu nhập tương đương. Theo Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục của Việt Nam vào năm 2020 chỉ đạt 4,4% GDP, thấp hơn mức trung bình của khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (5,2%) và các nước có thu nhập trung bình thấp (5,8%);

(ii) Chất lượng giáo dục chưa đồng đều: Ở Việt Nam, chất lượng giáo dục còn nhiều vấn đề, đặc biệt là ở các vùng sâu vùng xa và khu vực dân tộc thiểu số. Cơ sở vật chất trường học thiếu thốn, chất lượng giáo viên không đồng đều, chương trình giáo dục chưa đáp ứng được nhu cầu đổi mới sáng tạo;

(iii) Đầu tư cho giáo dục đại học còn hạn chế: Tỷ lệ học sinh theo học đại học ở Việt Nam còn thấp so với các nước trong khu vực. Việc đầu tư cho giáo dục đại học còn hạn chế, dẫn đến thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao cho nghiên cứu và đổi mới sáng tạo;

(iv) Hiệu quả sử dụng nguồn lực cho giáo dục chưa cao: Tình trạng lãng phí trong giáo dục vẫn cao, do nhiều nguyên nhân như quản lý chưa hiệu quả, sử dụng nguồn lực tài chính chưa hợp lý, và tình trạng học sinh bỏ học;

(v) Liên kết giữa giáo dục và doanh nghiệp còn yếu: Chương trình đào tạo tại các trường học chưa hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực có kỹ năng phù hợp. Sự liên kết giữa các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp còn yếu, hạn chế khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tế sản xuất.

Về trụ cột “Cơ sở hạ tầng”

Chỉ số “Kết quả về môi trường” là chỉ số duy nhất bị giảm hạng, từ vị trí 102 vào năm 2018 xuống vị trí 130 vào năm 2023. Điều này cho thấy chỉ số này của Việt Nam rất thấp, khi xếp hạng 130 trong tổng số 132 quốc gia được đánh giá. Nguyên nhân của tình trạng này bao gồm: (i) Việt Nam đang đối mặt với nhiều vấn đề ô nhiễm môi trường, bao gồm ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất đai và tiếng ồn; (ii) Tài nguyên thiên nhiên đang bị khai thác với tốc độ nhanh chóng, vượt quá khả năng tái tạo của tự nhiên, dẫn đến nguy cơ thiếu hụt tài nguyên; (iii) Ý thức bảo vệ môi trường của người dân còn hạn chế, gây ra nhiều hành vi làm gia tăng ô nhiễm môi trường.

Về trụ cột “Trình độ phát triển của doanh nghiệp”

Trụ cột này có 02 chỉ số có mức xếp hạng gần cuối trong số 132 quốc gia được xếp hạng, là “Việc làm trong các ngành dịch vụ thâm dụng tri thức (% tổng việc làm)” và “Nhập khẩu dịch vụ ICT (% tổng mậu dịch)”. Phân tích nguyên nhân dẫn đến tình trạng nêu trên cho thấy:

Chỉ số “Việc làm trong các ngành dịch vụ thâm dụng tri thức (% tổng việc làm)” được đánh giá thấp, xuất phát từ các nguyên nhân sau: (i) Năng suất lao động thấp: Năng suất lao động trong các ngành dịch vụ thâm dụng tri thức ở Việt Nam, chẳng hạn như công nghệ thông tin, tài chính, giáo dục, và nghiên cứu phát triển, vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực và toàn cầu. Nguyên nhân bao gồm trình độ kỹ năng của lực lượng lao động chưa cao, sự thiếu hụt cơ sở hạ tầng và sự liên kết yếu kém giữa các ngành công nghiệp; (ii) Thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao: Việt Nam đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt nhân lực có trình độ cao trong các lĩnh vực như khoa học, công nghệ, kỹ thuật, và toán học, gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc tuyển dụng nhân viên có kỹ năng cần thiết để thúc đẩy đổi mới sáng tạo; (iii) Môi trường kinh doanh chưa thuận lợi: Môi trường kinh doanh ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, làm cho các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc đầu tư vào nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo.

Chỉ số “Nhập khẩu dịch vụ ICT (% tổng mậu dịch)” được đánh giá thấp do các nguyên nhân sau: (i) Nhu cầu về dịch vụ ICT trong nước còn hạn chế, do nhiều doanh nghiệp và người dân chưa nhận thức đầy đủ về

lợi ích của việc sử dụng các dịch vụ này; (ii) Năng lực cung cấp dịch vụ ICT của Việt Nam còn yếu so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Điều này xuất phát từ trình độ kỹ năng chưa cao của lực lượng lao động, thiếu hụt cơ sở hạ tầng, và sự liên kết yếu giữa các doanh nghiệp trong ngành; (iii) Chi phí cho dịch vụ ICT ở Việt Nam tương đối cao so với mức thu nhập của người dân, khiến nhiều doanh nghiệp và người dân e ngại khi sử dụng; (iv) Ngành dịch vụ ICT ở Việt Nam đang phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các nước khác trong khu vực và trên thế giới, gây khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc thu hút khách hàng và mở rộng thị phần.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu và phân tích các trụ cột đầu vào của đổi mới sáng tạo tại Việt Nam trong giai đoạn 2018-2023, bài viết đã xác định được những điểm mạnh và điểm yếu cơ bản trong từng lĩnh vực: (i) Thể chế của Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới sáng tạo, tuy nhiên vẫn cần tiếp tục cải thiện hệ thống pháp lý và chính sách hỗ trợ để đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao;

(ii) Vốn con người và nghiên cứu đang được chú trọng với sự gia tăng về chất lượng và số lượng nguồn nhân lực, nhưng vẫn cần tăng cường đầu tư vào giáo dục và nghiên cứu khoa học để nâng cao khả năng sáng tạo và đổi mới;

(iii) Cơ sở hạ tầng đã đạt được mức độ phát triển nhất định, nhưng cần được mở rộng và hiện đại hóa hơn nữa để hỗ trợ tốt hơn cho các hoạt động đổi mới và ứng dụng công nghệ mới;

(iv) Trình độ phát triển của thị trường và doanh nghiệp cho thấy tiềm năng lớn nhưng cũng đối mặt với thách thức về khả năng cạnh tranh và đổi mới liên tục. Các doanh nghiệp cần được hỗ trợ hơn trong việc áp dụng các giải pháp sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

4.2. Khuyến nghị

Để cải thiện những điểm yếu trong các trụ cột đầu vào của đổi mới sáng tạo ở Việt Nam, bài viết đưa ra một số khuyến nghị với Chính phủ và với cộng đồng doanh nghiệp.

Đối với Chính phủ

Đề xuất Chính phủ tập trung cải thiện chất lượng thiết kế và triển khai các chính sách đổi mới sáng tạo. Hiệu quả của các chính sách này phụ thuộc lớn vào mức độ hoàn thiện trong khâu thiết kế và thực hiện. Nếu các nhà quản lý không xây dựng được các công cụ phù hợp với vấn đề cần giải quyết - chẳng hạn như áp dụng ưu đãi thuế khi cần hỗ trợ kỹ thuật, hoặc giảm bớt thủ tục hành chính khi đó là vấn đề chính - thì các can thiệp chính sách này sẽ khó đạt được kết quả mong muốn. Các lĩnh vực liên quan đến đổi mới sáng tạo cần nâng cao năng lực của các bộ/ngành liên quan, bao gồm: khả năng xây dựng khung logic cho các chương trình, phát triển các hệ thống giám sát và đánh giá (M&E) hiệu quả, và tích lũy kiến thức về các công cụ chính sách đổi mới sáng tạo (WIPO, 2023). Để đạt được điều này, Chính phủ cần đẩy mạnh đầu tư vào các lĩnh vực sau: (i) Phát triển nguồn nhân lực chuyên về chính sách chất lượng cao thông qua việc thu hút tài năng và đào tạo, bồi dưỡng; (ii) Tăng cường nguồn lực cho công tác hoạch định và triển khai các chính sách đổi mới sáng tạo; (iii) Cải thiện công tác giám sát và đánh giá việc thực hiện các chính sách đổi mới sáng tạo thông qua hệ thống chỉ tiêu đánh giá chất lượng.

Đề xuất Chính phủ nghiên cứu và hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ, bảo vệ và khai thác tài sản trí tuệ do Việt Nam tạo ra, đồng thời khuyến khích thương mại hóa và chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ. Hiện nay, việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ phụ thuộc nhiều vào các thủ tục hành chính. Mặc dù pháp luật Việt Nam cho phép khởi kiện hình sự về sở hữu trí tuệ, nhưng việc thực thi gặp nhiều khó khăn do thiếu các quy định và thủ tục cụ thể hướng dẫn việc điều tra, truy tố và xét xử các vụ vi phạm theo thủ tục tố tụng hình sự. Điều này tạo ra thách thức trong việc buộc tội và xử lý hình sự các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, trong khi việc vi phạm bản quyền vẫn phổ biến. Thêm vào đó, các biện pháp xử phạt đối với những người vi phạm chưa đủ mạnh mẽ để răn đe và còn thiếu nhân sự chuyên trách sở hữu trí tuệ được đào tạo đầy đủ, kể cả tại các cơ quan hải quan. Nhìn chung, hệ thống thực thi của Việt Nam vẫn còn phức tạp và năng lực thực thi còn hạn chế, gây khó khăn cho các chủ sở hữu quyền khi muốn thực hiện các hành động hiệu quả để chống lại các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Do đó, Việt Nam cần cải thiện các chuẩn mực trong việc thực

thi quyền sở hữu trí tuệ và các thủ tục liên quan, cũng như giải quyết các tranh chấp về sở hữu trí tuệ theo hướng đơn giản và dễ tiếp cận hơn để khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng (WIPO, 2023).

Đề xuất Chính phủ nghiên cứu và hoàn thiện các chính sách tài chính nhằm khuyến khích và huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư vào các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Một khía cạnh khác cần thực hiện là rà soát và sửa đổi các quy định về đầu tư theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thu hút vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài vào các doanh nghiệp khoa học công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo.

Đề xuất Chính phủ mở rộng phạm vi đối tượng hưởng lợi từ các chính sách khuyến khích phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt chú trọng đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa - nhóm doanh nghiệp chiếm đa số tại Việt Nam. Có nhiều công cụ có thể được sử dụng trực tiếp để nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong việc sử dụng và/hoặc phát triển công nghệ, bao gồm các dịch vụ tư vấn kinh doanh (BAS), dịch vụ đổi mới công nghệ (TES), trung tâm công nghệ và văn phòng chuyên giao công nghệ. Cụ thể, dịch vụ tư vấn kinh doanh nhằm nâng cao khả năng tiếp thu và áp dụng công nghệ của doanh nghiệp, trong khi dịch vụ đổi mới công nghệ hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc ứng dụng công nghệ vào hoạt động kinh doanh.

Đề xuất Chính phủ hoàn thiện các chính sách nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, qua đó thúc đẩy sự phát triển của thị trường khoa học và công nghệ; hỗ trợ việc đánh giá công nghệ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao kết quả nghiên cứu, bằng sáng chế và giải pháp hữu ích vào sản xuất. Cần xây dựng một hệ thống đánh giá độc lập và thiết lập bộ chỉ số để đánh giá giá trị của các giao dịch công nghệ và đổi mới công nghệ. Đặc biệt, cần phát triển việc trao đổi sở hữu trí tuệ, chuyển giao bằng sáng chế; và hình thành, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học công nghệ theo quy định trong Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 theo Quyết định số 844/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính (2016).

Đề xuất Chính phủ tăng cường xây dựng và triển khai các mô hình phát triển kinh tế xanh và kinh tế bền vững.

Đối với cộng đồng doanh nghiệp

Đề xuất doanh nghiệp cần thay đổi cách nhìn nhận về đổi mới sáng tạo trong các hoạt động tổ chức, quản lý, sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu và phát triển. Các doanh nghiệp nên chủ động nghiên cứu, khám phá và áp dụng những quy trình mới trong quản lý, sản xuất và kinh doanh, đồng thời tiến tới việc ứng dụng các kiến thức công nghệ phức tạp hơn, phù hợp với bối cảnh của Cách mạng công nghiệp 4.0.

Đề xuất doanh nghiệp tăng cường đầu tư vào hạ tầng công nghệ số và hoạt động nghiên cứu và phát triển. Việc này sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng công nghệ mới để thích nghi với các mô hình kinh doanh hiện đại.

Đề xuất doanh nghiệp phát triển kỹ năng đổi mới sáng tạo cho nhân viên. Đội ngũ nhân viên cần được trang bị một bộ kỹ năng đa dạng về nhận thức và chuyên môn để có thể tham gia vào các quy trình sản xuất ngày càng phức tạp và đổi mới hơn. Dù các kỹ năng kỹ thuật chuyên môn cho công việc là rất quan trọng, các kỹ năng nhận thức (như giải quyết vấn đề, giao tiếp bằng lời nói và văn bản) và khả năng đổi mới sáng tạo cũng đóng vai trò không thể thiếu.

Mặc dù bài viết đã cung cấp cái nhìn tổng quan về các trụ cột đầu vào của đổi mới sáng tạo tại Việt Nam trong giai đoạn 2018-2023, tuy nhiên vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, bài viết chủ yếu dựa trên dữ liệu của Chỉ số đổi mới toàn cầu và các nguồn thông tin có sẵn trong khoảng thời gian từ 2018 đến 2023. Do đó, các thay đổi gần đây về chính sách, hạ tầng hoặc chiến lược phát triển có thể chưa được phản ánh đầy đủ. Thứ hai, mặc dù bài viết đã nghiên cứu các trụ cột chung của đổi mới sáng tạo, nhưng chưa đi sâu vào các ngành cụ thể trong nền kinh tế Việt Nam. Thứ ba, bài viết đưa ra các khuyến nghị để cải thiện những điểm yếu hiện tại, nhưng các khuyến nghị này phần lớn mang tính tổng quát và chưa được kiểm chứng hoặc thử nghiệm trong thực tiễn. Việc áp dụng các khuyến nghị đề xuất cần có thêm nghiên cứu cụ thể hơn và các nghiên cứu trường hợp để đảm bảo tính khả thi.

Tài liệu tham khảo

- Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (2012), *Tổng quan chính sách đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2012*, truy cập lần cuối từ ngày 10 tháng 6 năm 2024, từ < https://vista.gov.vn/vn-uploads/tong-luan/2012/tl07_2012.pdf>.
- OECD (2010), *The OECD Innovation Strategy: Getting a Head Start on Tomorrow*, retrieved on June 10th 2024, from <<https://www.oecd-ilibrary.org/docserver/9789264083479-enpdf?expires=1726552195&id=id&acname=guest&checksum=3320374E9858B20F1C2187B5C629C11C>>
- Quốc hội (2013), *Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13*, ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2013, Hà Nội.
- Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 05 năm 2016 về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”*, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2021), *Báo cáo Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011- 2020: Thực trạng và giải pháp*, Hà Nội.
- WIPO (2018), *Global Innovation Index 2018 Energizing the World with Innovation*, retrieved on June 24th 2024, from < https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo_pub_gii_2018.pdf>.
- WIPO (2019), *Global Innovation Index 2019 Creating Healthy Lives - The Future of Medical Innovation*, retrieved on June 24th 2024 from < https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo_pub_gii_2019.pdf>.
- WIPO (2020), *Global Innovation Index 2020 Who Will Finance Innovation?*, retrieved on June 24th 2024, from <https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo_pub_gii_2020.pdf>.
- WIPO (2021), *Global Innovation Index 2021 Tracking Innovation through the COVID-19 Crisis*, retrieved on June 24th 2024, from < https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo_pub_gii_2021.pdf>.
- WIPO (2022), *Global Innovation Index 2022 What is the future of innovation-driven growth?*, retrieved on June 24th 2024, from <<https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo-pub-2000-2022-en-main-report-global-innovation-index-2022-15th-edition.pdf>>.
- WIPO (2023), *Global Innovation Index 2023 Innovation in the face of uncertainty*, retrieved on June 24th 2024, from < <https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo-pub-2000-2023-en-main-report-global-innovation-index-2023-16th-edition.pdf>>